BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Số: 750/QĐ-ĐKVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Căn cứ Quyết định số 2836/QĐ-BGTVT, ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Xét văn bản đề nghị ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng thẩm định tổ chức đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và sát hạch nghiệp vụ kiểm định viên kiểm định thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực dùng trong giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho Chi cục Đăng kiểm số 12, cụ thể:

1. Địa chỉ trụ sở chính: Số 7, đường Hạc Thành, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

2. Mã số đăng ký chứng nhận: VR-010-CC12

Điều 2. Phạm vi thực hiện kiểm định của tổ chức nêu tại Điều 1 được ghi trong Phụ lục đính kèm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1415/QĐ-ĐKVN, ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Cục Đăng kiểm Việt Nam về việc Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

Điều 4. Giám đốc Chi cục Đăng kiểm số 12, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP, CN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Nguyễn Vũ Hải

PHỤ LỤC

PHAM VI THỰC HIỆN KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 750/QĐ-ĐKVN ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam)

STT	Tên đối tượng kiểm định	Ghi chú
I.	**Thiết bị xếp dỡ**	
I.1	**Thiết bị xếp dỡ trên tàu biển**	
1	Cần trục	
2	Cầu trục lăn, cầu trục treo	
3	Cổng trục	
4	Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên	
5	Xe tời điện chạy trên ray	
6	Tời tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên	
7	Tời điện dùng để nâng tải, kéo tải theo phương nghiêng; bàn nâng; sàn nâng	
8	Thang máy	
9	Thang cuốn; băng tải chở người	
I.2	**Thiết bị xếp dỡ trên phương tiện thủy nội địa**	
1	Cần trục	
2	Cầu trục lăn, cầu trục treo	
3	Cổng trục	
4	Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên	
5	Xe tời điện chạy trên ray	
6	Tời tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên	
7	Tời điện dùng để nâng tải, kéo tải theo phương nghiêng; bàn nâng; sàn nâng	
8	Thang máy	
9	Thang cuốn; băng tải chở người	
I.3	**Thiết bị xếp dỡ trên phương tiện đường bộ**	
1	Cần trục ô tô, cần trục bánh lốp, cần trục bánh xích, búa đóng cọc	
2	Palăng kéo tay, tời tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên	
3	Sàn nâng, tời nâng hàng hoặc người	
4	Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên	

STT	Tên đối tượng kiểm định	Ghi chú
5	Xe nâng người: Xe nâng người tự hành, xe nâng người sử dụng cơ cấu truyền động thủy lực, xích truyền động bằng tay nâng người lên cao quá 2m	
I.4	**Thiết bị xếp dỡ trên phương tiện đường sắt**	
1	Cần trục đường sắt	
2	Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên.	
3	Tời tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên.	
I.5	**Thiết bị xếp dỡ trên công trình biển**	
1	Cần trục	
2	Cầu trục lăn, cầu trục treo	
3	Cổng trục, bán cổng trục.	
4	Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên.	
5	Tời tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên.	
6	Thang máy.	
I.6	**Thiết bị xếp dỡ trong cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy**	
1	Cần trục ô tô, cần trục bánh lốp, cần trục bánh xích, cần trục tháp, cần trục chân đế	
2	Cầu trục lăn, cầu trục treo	
3	Cổng trục, bán cổng trục	
4	Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên	
5	Xe tời điện chạy trên ray	
6	Palăng kéo tay, tời tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên	
7	Tời điện dùng để nâng tải, kéo tải theo phương nghiêng; bàn nâng; sàn nâng	
8	Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên	
9	Xe nâng người: Xe nâng người tự hành, xe nâng người sử dụng cơ cấu truyền động thủy lực, xích truyền động bằng tay nâng người lên cao quá 2m	
10	Thang máy	
11	Thang cuốn; băng tải chở người	
II.	**Thiết bị áp lực**	
II.1	**Thiết bị áp lực trên tàu biển**	
1	Nồi hơi các loại (bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước) có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar; nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C	
2	Nồi gia nhiệt dầu	

STT	Tên đối tượng kiểm định	Ghi chú
3	Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh)	
4	Bồn, bể (xi téc), thùng dùng để chứa, chuyên chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 bar	
II.2	**Thiết bị áp lực trên phương tiện thủy nội địa**	
1	Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh)	
2	Bồn, bể (xi téc), thùng dùng để chứa, chuyên chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 bar	
II.3	**Thiết bị áp lực trên phương tiện đường bộ**	
1	Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh)	
2	Bồn, bể (xi téc), thùng dùng để chứa, chuyên chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 bar	
II.4	**Thiết bị áp lực trên phương tiện đường sắt**	
1	Nồi hơi các loại (bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước) có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar; nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C	
2	Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh)	
3	Bồn, bể (xi téc), thùng dùng để chứa, chuyên chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 bar	
II.5	**Thiết bị áp lực trên công trình biển**	
1	Nồi hơi các loại (bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước) có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar; nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C	
2	Nồi gia nhiệt dầu.	
3	Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh)	
4	Bồn, bể (xi téc), thùng dùng để chứa, chuyên chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng	

STT	Tên đối tượng kiểm định	Ghi chú
	khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 bar	
5	Các loại chai dùng để chứa khí nén, khí hóa lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar	
6	Hệ thống đường ống dẫn khí đốt cố định, đường ống, dẫn khí đốt trên biển	

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **00313/23CN.TCKĐ**

GIẤY CHỨNG NHẬN

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 12

Địa chỉ: Số 7, đường Hạc Thành, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Mã số đăng ký chứng nhận: **VR-010-CC12**

ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CÓ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG

PHẠM VI KIỂM ĐỊNH ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN:

Chi tiết tại Quyết định số: **750/QĐ-ĐKVN** ngày **10** tháng **5** năm **2023**

Ngày cấp: **10** tháng **5** năm **2023**
Ngày hết hiệu lực: **10** tháng **5** năm **2028**
Cấp lần thứ: **03**

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Vũ Hải

VRCN: 0186683